

KẾ HOẠCH KIỂM TRA HỌC KỲ 1 (2024 – 2025)

1. Hình thức – Thời gian kiểm tra: Theo kế hoạch nhà trường.

Thời gian : 90 ph Hình thức : TN-ĐS-TLN

2. Khung thời gian: Tuần 15.

3. Nội dung kiểm tra:

KHỐI 10	KHỐI 11	KHỐI 12
Nội dung kiến thức -Tập hợp. - Các phép toán trên tập hợp. - Hàm số - Hàm bậc hai. -Bất phương trình bậc nhất hai ẩn. -Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn. -Định lí côsin và định lí sin.... -Giải tam giác và ứng dụng thực tế. - Vec tơ : tổng, hiệu, tích 1 số với 1 vectơ, tích vô hướng 2 vectơ. - Các dạng bài toán thực tế.	Nội dung kiến thức - Giá trị lượng giác của một góc lượng giác. - Các công thức lượng giác. -Phương trình lượng giác cơ bản. - Dãy số - Cấp số cộng – Cấp số nhân. -Giới hạn : dãy số , hàm số. - Hàm số liên tục. -Điểm, đường thẳng và mặt phẳng trong không gian. - Đường thẳng và MP song song. - Hai MP song song. - Các dạng bài toán thực tế.	Nội dung kiến thức -Tính đơn điệu và cực trị của hàm số. - Giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số. -Đường tiệm cận của đồ thị hàm số. - Khảo sát và vẽ đồ thị một số hàm số cơ bản. - Khoảng biến thiên - Tứ phân vị, phương sai, độ lệch chuẩn của MSLGN. -Vectơ và các phép toán trong không gian. -Toạ độ của vectơ trong không gian. - Biểu thức toạ độ của các phép toán vec tơ. - Các dạng bài toán thực tế.

KHỐI 10	KHỐI 11	KHỐI 12
Phần 1 (3 điểm): 12 câu trắc nghiệm - Các phép toán trên tập hợp. - Hàm số - Hàm bậc hai. -Bất phương trình – Hệ BPT bậc nhất hai ẩn. -Hệ thức lượng trong tam giác. -Vec tơ : tổng, hiệu, tích 1 số với 1 vectơ, tích vô hướng 2 vectơ. Phần 2 : Đ/S – 4 điểm -Các phép toán trên tập hợp. -Hàm bậc hai -Hệ thức lượng trong tam giác -Vec tơ : tổng, hiệu, tích 1 số với 1 vectơ, tích vô hướng 2 vectơ. Phần 3 : TLN - Các phép toán trên tập hợp. - Hàm số - Hàm bậc hai -Hệ thức lượng trong tam giác. - Vec tơ : tổng, hiệu, tích 1 số với 1 vectơ, tích vô hướng 2 vectơ. - Các dạng bài toán thực tế. Tổng ĐS 6 đ; HH 4 đ	Phần 1(3 điểm): 12 câu trắc nghiệm - Giá trị lượng giác của một góc lượng giác. - Các công thức lượng giác. -Phương trình lượng giác cơ bản. - Dãy số - Cấp số cộng – Cấp số nhân. -Giới hạn : dãy số , hàm số. - Hàm số liên tục. -Điểm, đường thẳng và mặt phẳng trong không gian. - Đường thẳng và MP song song. - Hai MP song song. Phần 2 : Đ/S – 4 điểm - Cấp số cộng – Cấp số nhân. -Giới hạn : dãy số , hàm số. - Hàm số liên tục. -Điểm, đường thẳng và mặt phẳng trong không gian. - Đường thẳng và MP song song. - Hai MP song song. Phần 3 : TLN - Cấp số cộng – Cấp số nhân. -Giới hạn : dãy số , hàm số. - Hàm số liên tục. -Điểm, đường thẳng và mặt phẳng trong không gian. - Đường thẳng và MP song song. - Hai MP song song. - Các dạng bài toán thực tế. Tổng ĐS 6 đ; HH 4 đ	Phần 1(3 điểm): 12 câu trắc nghiệm -Tính đơn điệu và cực trị của hàm số. - Giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số. -Đường tiệm cận của đồ thị hàm số. - Khảo sát và vẽ đồ thị một số hàm số cơ bản. - Khoảng biến thiên - Tứ phân vị, phương sai, độ lệch chuẩn của MSLGN. -Vectơ và các phép toán trong không gian. -Toạ độ của vectơ trong không gian. - Biểu thức tọa độ của các phép toán vec tơ. Phần 2 : Đ/S – 4 điểm - Ứng dụng đạo hàm - Khoảng biến thiên - Tứ phân vị, phương sai, độ lệch chuẩn của MSLGN. -Toạ độ của vectơ trong không gian. - Biểu thức tọa độ của các phép toán vec tơ. Phần 3 : TLN - Ứng dụng đạo hàm . - Khoảng biến thiên - Tứ phân vị, phương sai, độ lệch chuẩn của MSLGN. -Toạ độ của vectơ trong không gian. - Biểu thức tọa độ của các phép toán vec tơ. - Các dạng bài toán thực tế. Tổng ĐS 6 đ; HH 4 đ

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Kỳ thi:

7. Số báo danh

8. Mã đề thi

Bài thi: Ngày thi:/...../ 20.....

Họ tên, chữ ký
của cán bộ coi thi 1

Họ tên, chữ ký
của cán bộ coi thi 2

1. Hội đồng thi:.....

2. Điểm thi:.....

3. Phòng thi số:.....

4. Họ và tên thí sinh:.....

5. Ngày sinh:/...../.....(Nam/ Nữ).

6. Chữ ký của thí sinh:.....

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Chú ý: Thí sinh cần đọc kỹ hướng dẫn ở mặt sau Phiếu này.

PHẦN I

	A	B	C	D
1	☐	☐	☐	☐
2	☐	☐	☐	☐
3	☐	☐	☐	☐
4	☐	☐	☐	☐
5	☐	☐	☐	☐
6	☐	☐	☐	☐
7	☐	☐	☐	☐
8	☐	☐	☐	☐
9	☐	☐	☐	☐
10	☐	☐	☐	☐

	A	B	C	D
11	☐	☐	☐	☐
12	☐	☐	☐	☐
13	☐	☐	☐	☐
14	☐	☐	☐	☐
15	☐	☐	☐	☐
16	☐	☐	☐	☐
17	☐	☐	☐	☐
18	☐	☐	☐	☐
19	☐	☐	☐	☐
20	☐	☐	☐	☐

	A	B	C	D
21	☐	☐	☐	☐
22	☐	☐	☐	☐
23	☐	☐	☐	☐
24	☐	☐	☐	☐
25	☐	☐	☐	☐
26	☐	☐	☐	☐
27	☐	☐	☐	☐
28	☐	☐	☐	☐
29	☐	☐	☐	☐
30	☐	☐	☐	☐

	A	B	C	D
31	☐	☐	☐	☐
32	☐	☐	☐	☐
33	☐	☐	☐	☐
34	☐	☐	☐	☐
35	☐	☐	☐	☐
36	☐	☐	☐	☐
37	☐	☐	☐	☐
38	☐	☐	☐	☐
39	☐	☐	☐	☐
40	☐	☐	☐	☐

PHẦN II

Câu 1	Câu 2
Đúng Sai	Đúng Sai
a) ☐ ☐	☐ ☐
b) ☐ ☐	☐ ☐
c) ☐ ☐	☐ ☐
d) ☐ ☐	☐ ☐

Câu 3	Câu 4
Đúng Sai	Đúng Sai
a) ☐ ☐	☐ ☐
b) ☐ ☐	☐ ☐
c) ☐ ☐	☐ ☐
d) ☐ ☐	☐ ☐

Câu 5	Câu 6
Đúng Sai	Đúng Sai
a) ☐ ☐	☐ ☐
b) ☐ ☐	☐ ☐
c) ☐ ☐	☐ ☐
d) ☐ ☐	☐ ☐

Câu 7	Câu 8
Đúng Sai	Đúng Sai
a) ☐ ☐	☐ ☐
b) ☐ ☐	☐ ☐
c) ☐ ☐	☐ ☐
d) ☐ ☐	☐ ☐

PHẦN III

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
- ☐ , 0 ☐ ☐ ☐ ☐ 1 ☐ ☐ ☐ ☐ 2 ☐ ☐ ☐ ☐ 3 ☐ ☐ ☐ ☐ 4 ☐ ☐ ☐ ☐ 5 ☐ ☐ ☐ ☐ 6 ☐ ☐ ☐ ☐ 7 ☐ ☐ ☐ ☐ 8 ☐ ☐ ☐ ☐ 9 ☐ ☐ ☐ ☐	- ☐ , 0 ☐ ☐ ☐ ☐ 1 ☐ ☐ ☐ ☐ 2 ☐ ☐ ☐ ☐ 3 ☐ ☐ ☐ ☐ 4 ☐ ☐ ☐ ☐ 5 ☐ ☐ ☐ ☐ 6 ☐ ☐ ☐ ☐ 7 ☐ ☐ ☐ ☐ 8 ☐ ☐ ☐ ☐ 9 ☐ ☐ ☐ ☐	- ☐ , 0 ☐ ☐ ☐ ☐ 1 ☐ ☐ ☐ ☐ 2 ☐ ☐ ☐ ☐ 3 ☐ ☐ ☐ ☐ 4 ☐ ☐ ☐ ☐ 5 ☐ ☐ ☐ ☐ 6 ☐ ☐ ☐ ☐ 7 ☐ ☐ ☐ ☐ 8 ☐ ☐ ☐ ☐ 9 ☐ ☐ ☐ ☐	- ☐ , 0 ☐ ☐ ☐ ☐ 1 ☐ ☐ ☐ ☐ 2 ☐ ☐ ☐ ☐ 3 ☐ ☐ ☐ ☐ 4 ☐ ☐ ☐ ☐ 5 ☐ ☐ ☐ ☐ 6 ☐ ☐ ☐ ☐ 7 ☐ ☐ ☐ ☐ 8 ☐ ☐ ☐ ☐ 9 ☐ ☐ ☐ ☐	- ☐ , 0 ☐ ☐ ☐ ☐ 1 ☐ ☐ ☐ ☐ 2 ☐ ☐ ☐ ☐ 3 ☐ ☐ ☐ ☐ 4 ☐ ☐ ☐ ☐ 5 ☐ ☐ ☐ ☐ 6 ☐ ☐ ☐ ☐ 7 ☐ ☐ ☐ ☐ 8 ☐ ☐ ☐ ☐ 9 ☐ ☐ ☐ ☐	- ☐ , 0 ☐ ☐ ☐ ☐ 1 ☐ ☐ ☐ ☐ 2 ☐ ☐ ☐ ☐ 3 ☐ ☐ ☐ ☐ 4 ☐ ☐ ☐ ☐ 5 ☐ ☐ ☐ ☐ 6 ☐ ☐ ☐ ☐ 7 ☐ ☐ ☐ ☐ 8 ☐ ☐ ☐ ☐ 9 ☐ ☐ ☐ ☐

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

- 1) Thí sinh cần giữ Phiếu cho phẳng, không bôi bẩn, không làm nhàu, rách nát;
- 2) Ghi đầy đủ, rõ ràng các mục từ mục 1 đến mục 8;
- 3) Số báo danh ghi tại mục 7 là 6 chữ số cuối;
- 4) Tại mục 7 và 8, ngoài việc ghi chữ số vào ô trống, thí sinh nhất thiết phải tô kín các ô tròn trong bảng phía dưới tương ứng với chữ số đã ghi
- 5) Thí sinh tô đáp án lựa chọn cho mỗi câu hỏi/ý hỏi trên đề thi vào vị trí tương ứng ở trên đề thi. Trong đó:

a) Phần I: Thí sinh chỉ tô một đáp án duy nhất tương ứng với đáp án A, B, C, D trong đề thi của câu hỏi tương ứng.

Ví dụ: thí sinh chọn câu 1 – đáp án A, câu 2 – đáp án B, câu 3, đáp án C, câu 4 – đáp án B, câu 5 đáp án D thì tô như **Hình 1** dưới đây

b) Phần II: Thí sinh tô vào ô tương ứng với đáp án đúng hoặc sai đối với mỗi ý trong từng câu hỏi của đề thi.

Ví dụ: Phần II, Câu 1 thí sinh chọn ý a – đúng; ý b – sai; ý c – đúng; ý d – đúng thì tô như **Hình 2** dưới đây.

c) Phần III: Thí sinh ghi đáp án bằng số vào ô đồng thời tô đáp vào các ô tương ứng ở phía dưới. Thí sinh tô bắt đầu từ trái sang phải và bỏ trống các ô bên phải nếu không dùng đến.

Ví dụ 1: Phần III, Câu 1 thí sinh chọn đáp án là “-1,5” thì tô và ghi như **Hình 3** dưới đây.

Ví dụ 2: Phần III, Câu 1 thí sinh chọn đáp án là “1,5” thì tô và ghi như **Hình 4** dưới đây.

PHẦN I				
	A	B	C	D
1	☒	☐	☐	☐
2	☐	☒	☐	☐
3	☐	☐	☒	☐
4	☐	☒	☐	☐
5	☐	☐	☐	☒

Hình 1

PHẦN II		
Câu 1		
	Đúng	Sai
a)	☒	☐
b)	☐	☒
c)	☒	☐
d)	☒	☐

Hình 2

PHẦN III										
Câu 1										
	-	1	,	5						
-	☒									
,		☐	☒							
0	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
1	☐	☒								
2	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
3	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
4	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
5	☐	☐	☐	☐	☐	☒				
6	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
7	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
8	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
9	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

Hình 3

PHẦN III										
Câu 1										
	1	,	5							
-	☐									
,	☒	☐								
0	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
1	☒									
2	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
3	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
4	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
5	☐	☒								
6	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
7	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
8	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
9	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

Hình 4